

951

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024**  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

---

Tháng 07 năm 2024

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính	02-30
Báo cáo tình hình tài chính	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động	06-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-30

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2,826,145,136,450</b>	<b>2,219,902,251,373</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>2,698,751,238,373</b>	<b>2,157,034,677,769</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	645,539,971,024	353,654,864,680
111.1	1.1 Tiền		645,539,971,024	353,654,864,680
	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	118,119,735,380	114,139,692,385
112	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	850,000,000,000	634,000,000,000
113	3. Các khoản cho vay	5	889,508,029,995	877,785,976,326
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	146,594,244,123	146,594,244,123
	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(67,587,808,873)	(67,435,363,841)
116	6. Các khoản phải thu	7	106,872,713,370	94,618,905,222
117	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		65,516,435,295	66,292,346,074
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		41,356,278,075	28,326,559,148
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		41,356,278,075	11,247,101,749
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	17,079,457,399
118	7. Trả trước cho người bán		7,522,567,538	1,509,056,890
	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	7,495,996,037	7,464,790,695
119				
122	9. Các khoản phải thu khác	7	10,484,387,032	10,501,108,542
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(15,798,597,253)	(15,798,597,253)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>127,393,898,077</b>	<b>62,867,573,604</b>
131	1. Tạm ứng		892,310,765	126,953,560
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1,710,587,312	2,252,690,044
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	125,000,000,000	60,487,930,000
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	-
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	209,000,000
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209,000,000)	(209,000,000)
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>39,891,814,979</b>	<b>34,243,141,681</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>6,042,161,810</b>	<b>8,700,219,414</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,168,580,596	3,513,926,008
222	- Nguyên giá		27,630,859,021	27,630,859,021
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25,462,278,425)	(24,116,933,013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3,873,581,214	5,186,293,406
228	- Nguyên giá		34,164,198,554	33,249,140,035
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30,290,617,340)	(28,062,846,629)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>33,849,653,169</b>	<b>25,542,922,267</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1,854,194,000	1,975,879,250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	11,995,729,169	2,737,845,522
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	19,999,730,000	20,829,197,495
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2,866,036,951,429</b>	<b>2,254,145,393,054</b>

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2,166,478,290,151</b>	<b>1,571,392,750,715</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>2,166,377,817,409</b>	<b>1,571,292,277,973</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1,858,722,642,813	1,328,338,083,274
312	1.1 Vay ngắn hạn		1,858,722,642,813	1,328,338,083,274
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		50,000,000,000	74,000,000,000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	1,329,631,138	1,766,086,943
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn	15	460,645,026	1,503,365,728
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,447,531,488	2,310,367,520
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4,366,729,760	8,631,590,976
323	8. Phải trả người lao động		3,251,114,204	3,756,589,343
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		583,113,226	720,800,762
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22,825,446,031	12,641,744,734
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100,000,000	-
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	221,205,044,419	137,460,179,389
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,085,919,304	163,469,304
340	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>100,472,742</b>	<b>100,472,742</b>
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90,000,000	90,000,000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10,472,742	10,472,742
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>699,558,661,278</b>	<b>682,752,642,339</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>699,558,661,278</b>	<b>682,752,642,339</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598,413,000,000	598,413,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		65,528,643,978	48,722,625,039
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		65,221,037,417	52,456,186,948
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		307,606,561	(3,733,561,909)
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2,866,036,951,429</b>	<b>2,254,145,393,054</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>			
005	1	Ngoại tệ các loại (USD)	100,980.35	60,900.51
006	2	Cổ phiếu đang lưu hành	59,841,300	59,841,300
008	3	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại	912,492	911,067
009	4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao	361	8
	5	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	14,471,052	13,720,116
012				
013	5.	Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty	-	-
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
		<i>Số lượng chứng khoán</i>		
	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	2,465,725,625	2,323,719,674
021				
021.1	a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,114,734,374	1,976,706,607
021.2	b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	156,839,457	156,921,147
021.3	c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	188,046,979	183,544,979
021.4	d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	28,636	28,521
021.5	e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	6,076,179	6,518,420
	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	36,818,324	1,809,402
022				
	a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	218,324	809,402
022.1				
022.2	b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao	36,600,000	1,000,000
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	6,314,076	6,727,468

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
026	4. Tiền gửi của khách hàng	20	274,526,373,808	329,575,787,103
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		267,972,826,577	298,031,528,583
028	4.1 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho		-	-
029	4.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6,553,547,231	31,544,258,520
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		6,056,200,580	31,116,090,704
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		497,346,651	428,167,816
030	4.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
031	3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21	274,526,373,571	329,575,787,103
031.1	3.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		274,143,234,796	294,371,790,898
031.2	3.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		383,138,775	35,203,996,205
035	4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		237	-



Nguyễn Thị Tâm  
Người lập



Nguyễn Thị Hồng  
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga  
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2024 đến 30.04.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2024	Quý II/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	15,714,004,584	15,419,298,662	42,927,183,369	50,552,165,429
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	11,927,009,023	14,117,515,101	37,268,270,688	45,750,124,022
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	3,614,231,760	1,293,045,211	5,482,597,300	4,385,838,357
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	172,763,801	8,738,350	176,315,381	416,203,050
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	15,063,315,217	10,558,788,400	21,908,882,417	20,308,729,616
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	36,996,984,032	23,997,072,418	74,541,648,608	48,028,650,849
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	500,000,000	-	500,000,000	-
05	0.4	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13,398,058,881	9,742,750,421	27,592,792,633	17,918,787,640
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	864,880,967	1,890,828,654	1,827,039,257	3,602,726,949
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1,380,997,818	1,820,966,364	5,903,352,364	4,646,670,909
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	2,667,081,950	1,575,994,670	3,766,547,353	3,495,606,861
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>86,585,323,449</b>	<b>65,005,699,589</b>	<b>178,967,446,001</b>	<b>148,553,338,253</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	14,468,847,363	2,649,019,693	36,966,037,380	17,148,927,266

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2024 đến 30.04.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2024	Quý II/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	14.a)	13,045,877,617	1,224,328,767	35,478,850,219	14,444,115,704
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		1,388,610,260	1,397,457,091	1,441,428,830	2,660,771,384
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		34,359,486	27,233,835	45,758,331	44,040,178
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		152,445,032	-	152,445,032	-
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		429,759,066	5,042,143,080	1,369,505,836	16,203,683,010
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		22,229,549,699	19,073,001,611	43,846,348,715	37,369,930,181
28	0.4 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng		-	-	-	-
29	0.4 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-	-	-
30	2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,998,064,240	2,034,487,758	3,950,758,317	4,021,400,025
31	2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1,330,735,467	1,666,002,458	2,791,158,289	5,493,936,997
32	2.7 Chi phí các dịch vụ khác		461,216,245	54,390,398	1,063,014,248	54,390,398
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>41,070,617,112</b>	<b>30,519,044,998</b>	<b>90,139,267,817</b>	<b>80,292,267,877</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2024 đến 30.04.2024

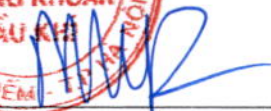
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2024	Quý II/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ	
			VND	VND	VND	VND	
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>							
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	54,878,629	8,632,526	100,213,553	10,092,512	
42	3.2	Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	516,792,754	340,278,154	916,630,963	1,038,123,473	
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>571,671,383</b>	<b>348,910,680</b>	<b>1,016,844,516</b>	<b>1,048,215,985</b>	
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>							
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	784,538	-	12,157,473	
52	4.2	Chi phí lãi vay	21,964,741,271	13,380,317,699	41,936,515,497	28,127,027,792	
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>21,964,741,271</b>	<b>13,381,102,237</b>	<b>41,936,515,497</b>	<b>28,139,185,265</b>	
<b>62</b>	<b>VI.</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>25</b>	<b>12,301,771,781</b>	<b>8,936,262,510</b>	<b>23,462,549,352</b>	<b>17,642,603,525</b>
<b>70</b>	<b>VII.</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>11,819,864,668</b>	<b>12,518,200,524</b>	<b>24,445,957,851</b>	<b>23,527,497,571</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>							
71	8.1	Thu nhập khác	-	155,350	7,629	4,276,227	
72	8.2	Chi phí khác	2,070,932,965	85,000,000	2,130,932,965	85,000,000	
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(2,070,932,965)</b>	<b>(84,844,650)</b>	<b>(2,130,925,336)</b>	<b>(80,723,773)</b>	

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2024 đến 30.04.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2024	Quý II/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		9,748,931,703	12,433,355,874	22,315,032,515	23,446,773,798
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		7,523,310,203	12,537,767,754	18,273,864,045	21,721,706,825
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		2,225,621,500	(104,411,880)	4,041,168,470	1,725,066,973
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		2,324,813,124	2,556,023,401	4,509,013,576	3,204,907,882
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.	2,324,813,124	2,556,023,401	4,509,013,576	3,204,907,882
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>7,424,118,579</u>	<u>9,877,332,473</u>	<u>17,806,018,939</u>	<u>20,241,865,916</u>


Nguyễn Thị Tâm  
Người lập

Nguyễn Thị Hồng  
Phụ trách kế toán
  
Phan Quỳnh Nga  
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2024 đến 30.04.2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		22,315,032,515	23,446,773,798
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		44,745,445,689	30,684,421,477
03	- Khấu hao tài sản cố định		3,573,116,123	3,548,019,132
04	- Các khoản dự phòng		152,445,032	54,390,398
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(6,892,372)
06	- Chi phí lãi vay		41,936,515,497	28,127,027,792
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(916,630,963)	(1,038,123,473)
08	- Dự thu tiền lãi		-	-
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		1,441,428,830	2,660,771,384
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận		1,441,428,830	2,660,771,384
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(5,482,597,300)	(4,385,838,357)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi		(5,482,597,300)	(4,385,838,357)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(277,520,335,373)	51,566,863,539
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		61,125,475	93,847,338,779
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày		(216,000,000,000)	(6,041,512,103)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(11,722,053,669)	(26,723,123,618)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	(229,800)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		775,910,779	(69,351,428,692)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền		(13,029,718,927)	(10,286,074,708)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ		(31,205,342)	(3,676,347,036)
38	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao		-	-
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		16,721,510	242,428,543
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		410,274,258	(1,872,184,685)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		666,109,590	(6,301,703,842)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(8,715,780,915)	2,762,740,182
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8,711,605,843)	-
44	- Lãi vay đã trả		(32,418,923,790)	(29,159,841,451)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(7,056,231,350)	2,097,972,630
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(137,687,536)	(501,560,876)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(62,268,949)	(3,392,979,034)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(505,475,139)	(2,604,497,030)
49	- Tăng, (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các tài sản		-	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		83,308,409,225	112,618,793,280
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		275,709,615,250	344,903,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(340,077,550,000)	(435,830,000)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(214,501,025,639)</b>	<b>103,972,991,841</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2024 đến 30.04.2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định,		(915,058,519)	(700,000,000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT		-	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên		-	-
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con,		-	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		916,630,963	1,038,123,473
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1,572,444</b>	<b>338,123,473</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	-
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
73	3. Tiền vay gốc		26,942,030,347,585	2,123,044,174,113
73.1	3. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
73.2	3. Tiền vay khác		26,942,030,347,585	2,123,044,174,113
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(26,435,645,788,046)	(2,485,514,174,113)
74.2	4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		-	-
74.3	4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(26,435,645,788,046)	(2,485,514,174,113)
75	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>506,384,559,539</b>	<b>(362,470,000,000)</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>291,885,106,344</b>	<b>(258,158,884,686)</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>353,654,864,680</b>	<b>281,268,671,770</b>
101.1	- Tiền		353,654,864,680	281,268,671,770
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	6,892,372
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>645,539,971,024</b>	<b>23,116,679,456</b>
103.1	- Tiền		645,539,971,024	23,116,679,456
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

Nguyễn Thị Tâm  
Người lập

Nguyễn Thị Hồng  
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga  
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2024 đến 30.04.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm	Từ ngày đầu năm
			đến ngày cuối Quý Năm nay	đến ngày cuối Quý Năm trước
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		20,573,471,775,617	6,115,908,362,067
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(17,342,433,377,950)	(5,515,261,889,449)
08	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của		(3,249,854,806,885)	(624,708,399,125)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,827,039,257)	(3,602,726,949)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		293,286,333,149	1,381,461,429,886
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(293,286,332,912)	(1,381,444,091,531)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(20,643,448,238)</b>	<b>(27,647,315,101)</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>329,575,787,103</b>	<b>385,533,911,621</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		329,575,787,103	385,533,911,621
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng		298,031,528,583	377,949,819,419
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31,544,258,520	7,584,092,202
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	-
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>308,932,338,865</b>	<b>357,886,596,520</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		274,526,374,045	357,886,596,520
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng			
	khoán theo phương thức công ty chứng khoán			
42	- quản lý		267,972,826,577	356,097,107,152
	Trong đó có kỳ hạn:			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		6,553,547,231	1,772,151,013
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			17,338,355

Nguyễn Thị Tâm  
Người lập

Nguyễn Thị Hồng  
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga  
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2024 đến 30.04.2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
		01/01/2023	01/01/2024	Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm trước		Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm nay		06/30/2023	30/06/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150	-	-	-	-	624,576,190,150	624,576,190,150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
1.1 Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150	-	-	-	-	26,163,190,150	26,163,190,150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575	-	-	-	-	4,732,088,575	4,732,088,575
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575	-	-	-	-	4,721,738,575	4,721,738,575
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		25,016,289,502	48,722,625,039	20,241,865,916	-	17,806,018,939	1,000,000,000	44,508,155,418	65,528,643,978
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		30,823,863,664	52,456,186,948	18,516,798,943	750,000,000	13,764,850,469	1,000,000,000	48,590,662,607	65,221,037,417
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5,807,574,162)	(3,733,561,909)	1,725,066,973	-	4,041,168,470	-	(4,082,507,189)	307,606,561
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>659,046,306,802</b>	<b>682,752,642,339</b>	<b>20,241,865,916</b>	<b>750,000,000</b>	<b>17,806,018,939</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>678,538,172,718</b>	<b>699,558,661,278</b>

Nguyễn Thị Tâm  
Người lập

Nguyễn Thị Hồng  
Phụ trách kế toánPhan Quỳnh Nga  
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.04.2024 đến 30.04.2024

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102095561, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

## 2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;



- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.7 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.8 . Doanh thu, chi phí

### *Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

### *Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

### *Hoạt động bảo lãnh chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

### *Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

*Chi phí hoạt động*

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

**2.9 . Các khoản thuế**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ II/2024**

	Khối lượng GD chứng khoán thực hiện trong Quý II/2024	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý II/2024
		VND
Của Công ty Chứng khoán	<b>8,980,716</b>	<b>990,028,861,923</b>
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	8,980,716	990,028,861,923
Của nhà đầu tư	<b>383,174,553</b>	<b>19,993,405,699,497</b>
- Cổ phiếu	364,423,076	7,445,037,015,650
- Trái phiếu	13,492,617	12,545,759,980,247
- Chứng khoán khác	5,258,860	2,608,703,600
	<b>392,155,269</b>	<b>20,983,434,561,420</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	713,376	2,551,454
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	416,978,072,389	186,341,503,113
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	228,561,185,259	167,310,810,113
Các khoản tương đương tiền	0	0
	<b>645,539,971,024</b>	<b>353,654,864,680</b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	17,218,631,039	17,526,237,600	17,218,631,039	13,485,069,130
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0
Chứng khoán chưa niêm yết	100,626,799,150	100,626,799,150	100,654,623,255	100,654,623,255
	<b>117,845,430,189</b>	<b>118,153,036,750</b>	<b>117,873,254,294</b>	<b>114,139,692,385</b>

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	141,694,244,123	77,012,792,294	141,694,244,123	77,165,237,326
Trái phiếu	-	-	-	-
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	1,993,642,956	4,900,000,000	1,993,642,956
	<b>146,594,244,123</b>	<b>79,006,435,250</b>	<b>146,594,244,123</b>	<b>79,158,880,282</b>

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100,000,000,000	150,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm	750,000,000,000	484,000,000,000
	<b>850,000,000,000</b>	<b>634,000,000,000</b>

c) Các khoản cho vay

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hoạt động margin	842,329,539,796	804,564,166,646
Hoạt động ứng trước tiền bán	47,178,490,199	73,221,809,680
	<b>889,508,029,995</b>	<b>877,785,976,326</b>

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>117,845,430,189</b>	<b>117,873,254,294</b>	<b>118,153,036,750</b>	<b>114,139,692,385</b>	<b>2,885,267,060</b>	<b>255,252,501</b>	<b>(2,577,660,499)</b>	<b>(3,988,814,410)</b>	<b>118,153,036,750</b>	<b>114,139,692,385</b>
Cổ phiếu niêm yết	17,218,631,039	17,218,631,039	17,526,237,600	13,485,069,130	2,885,267,060	255,252,501	(2,577,660,499)	(3,988,814,410)	17,526,237,600	13,485,069,130
- VPB	1,975,867	1,975,867	1,547,950	1,593,600	-	-	(427,917)	(382,267)	1,547,950	1,593,600
- PAI	5,018,100,000	5,018,100,000	7,426,788,000	4,867,557,000	2,408,688,000	-	-	(150,543,000)	7,426,788,000	4,867,557,000
- PAN	9,750,116,561	9,750,116,561	7,679,616,000	6,463,676,800	-	-	(2,070,500,561)	(3,286,439,761)	7,679,616,000	6,463,676,800
- Cổ phiếu khác	2,448,438,611	2,448,438,611	2,418,285,650	2,152,241,730	476,579,060	255,252,501	(506,732,021)	(551,449,382)	2,418,285,650	2,152,241,730
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu NH TMCP Phát triển TP.HCM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	100,626,799,150	100,654,623,255	100,626,799,150	100,654,623,255	-	-	-	-	100,626,799,150	100,654,623,255
- Trái phiếu CTCP FECON	50,228,340,279	50,256,164,384	50,228,340,279	50,256,164,384	-	-	-	-	50,228,340,279	50,256,164,384
- Trái phiếu CTCP Đầu tư Hải Phát	50,398,458,871	50,398,458,871	50,398,458,871	50,398,458,871	-	-	-	-	50,398,458,871	50,398,458,871
<b>AFS</b>	<b>146,594,244,123</b>	<b>146,594,244,123</b>	<b>79,006,435,250</b>	<b>79,158,880,282</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(67,587,808,873)</b>	<b>(67,435,363,841)</b>	<b>79,006,435,250</b>	<b>79,158,880,282</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết	141,694,244,123	141,694,244,123	77,012,792,294	77,165,237,326	-	-	(64,681,451,829)	(64,529,006,797)	77,012,792,294	77,165,237,326
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028	-	-	-	-	(25,392,900,028)	(25,392,900,028)	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000	-	-	-	-	(7,650,000,000)	(7,650,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	18,750,000,000	18,750,000,000	10,147,898,034	10,147,898,034	-	-	(8,602,101,966)	(8,602,101,966)	10,147,898,034	10,147,898,034
- CTCP đầu tư tài chính Bảo Hiểm Dầu khí	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	-	-	-	-	10,835,250,000	10,835,250,000
- CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	13,981,000,000	13,981,000,000	13,981,000,000	13,981,000,000	-	-	-	-	13,981,000,000	13,981,000,000
- CTCP phát triển thương mại Vinaconex	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	-	-	-	-	34,000,000,000	34,000,000,000
- CTCP Đầu tư TM Dầu Khí Việt Nam	16,068,000,000	16,068,000,000	8,031,550,165	8,183,995,197	-	-	(8,036,449,835)	(7,884,004,803)	8,031,550,165	8,183,995,197
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	17,094,095	17,094,095	17,094,095	17,094,095	-	-	-	-	17,094,095	17,094,095
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	1,993,642,956	1,993,642,956	-	-	(2,906,357,044)	(2,906,357,044)	1,993,642,956	1,993,642,956
	<b>264,439,674,312</b>	<b>264,467,498,417</b>	<b>197,159,472,000</b>	<b>193,298,572,667</b>	<b>2,885,267,060</b>	<b>255,252,501</b>	<b>(70,165,469,372)</b>	<b>(71,424,178,251)</b>	<b>197,159,472,000</b>	<b>193,298,572,667</b>

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẺ CHẤP

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	8,602,101,966	8,602,101,966
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam	10,942,806,879	10,790,361,847
Tại ngày 30/06	<b>67,587,808,873</b>	<b>67,435,363,841</b>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	65,516,435,295	66,292,346,074
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	25,867,673,598	17,763,014,878
Phải thu lãi hoạt động Margin	8,358,882,266	3,433,822,059
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7,495,996,037	7,464,790,695
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	302,805,216	206,026,874
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,475,449,931	6,491,049,931
- Phải thu các dịch vụ tài chính khác	717,740,890	767,713,890
Phải thu khác	10,484,387,032	10,501,108,542
- Phải thu khác	10,484,387,032	10,501,108,542
	<b>124,853,096,439</b>	<b>112,584,804,459</b>

7 8 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Dự phòng nợ phải thu khó đòi			Số cuối Quý II/2024 VND	Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
<b>Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn</b>	<b>7,129,722,211</b>	<b>7,129,722,211</b>	-	-	<b>7,129,722,211</b>	<b>7,129,722,211</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
<b>Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	<b>6,615,663,821</b>	<b>6,510,663,821</b>	-	-	<b>6,510,663,821</b>	<b>6,612,429,230</b>
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,047,949,931	5,992,949,931	-	-	5,992,949,931	6,063,949,931
- Phải thu các dịch vụ khác	567,713,890	517,713,890	-	-	517,713,890	548,479,299
<b>Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác</b>	<b>2,158,211,221</b>	<b>2,158,211,221</b>	-	-	<b>2,158,211,221</b>	<b>2,514,980,377</b>
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2,158,211,221	2,158,211,221	-	-	2,158,211,221	2,514,980,377
	<b>15,903,597,253</b>	<b>15,798,597,253</b>	-	-	<b>15,798,597,253</b>	<b>16,257,131,818</b>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cước thuê kênh internet và dịch vụ cung cấp thông tin	437,829,648	73,697,622
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	236,411,982	682,360,343
Chi phí bảo trì phần mềm	774,230,918	1,456,437,083
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	262,114,764	40,194,996
	<b>1,710,587,312</b>	<b>2,252,690,044</b>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	528,042,428	717,297,697
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	848,669,411	972,909,052
Chi phí trả trước cước leased line Internet	123,346,201	231,956,877
Chi phí trả trước dài hạn khác	10,495,671,129	815,681,896
	<b>11,995,729,169</b>	<b>2,737,845,522</b>

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng đặt mua trái phiếu	125,000,000,000	60,487,930,000
	<b>125,000,000,000</b>	<b>60,487,930,000</b>

b) Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác	1,854,194,000	1,975,879,250
	<b>1,854,194,000</b>	<b>1,975,879,250</b>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	0	3,398,642,200	24,232,216,821	27,630,859,021
Mua từ đầu năm đến cuối quý	0	0	0	0
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>0</b>	<b>3,398,642,200</b>	<b>24,232,216,821</b>	<b>27,630,859,021</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	0	2,186,652,892	21,930,280,121	24,116,933,013
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	0	212,210,004	1,133,135,408	1,345,345,412
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>0</b>	<b>2,398,862,896</b>	<b>23,063,415,529</b>	<b>25,462,278,425</b>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	0	1,211,989,308	2,301,936,700	3,513,926,008
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>0</b>	<b>999,779,304</b>	<b>1,168,801,292</b>	<b>2,168,580,596</b>



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2024	32,209,140,035	1,040,000,000	33,249,140,035
Mua từ đầu năm đến cuối quý	915,058,519	0	915,058,519
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>33,124,198,554</b>	<b>1,040,000,000</b>	<b>34,164,198,554</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2024	27,022,846,629	1,040,000,000	28,062,846,629
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	2,227,770,711	0	2,227,770,711
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>29,250,617,340</b>	<b>1,040,000,000</b>	<b>30,290,617,340</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	5,186,293,406	0	5,186,293,406
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>3,873,581,214</b>	<b>0</b>	<b>3,873,581,214</b>

13 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	19,865,303,453	20,694,770,948
Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>19,999,730,000</b>	<b>20,829,197,495</b>

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2024	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1,328,338,083,274</b>	<b>26,942,030,347,585</b>	<b>26,411,645,788,046</b>	<b>1,858,722,642,813</b>
Vay ngân hàng	620,920,000,000	3,231,800,000,000	2,948,120,000,000	904,600,000,000
Vay đối tượng khác	707,418,083,274	23,710,230,347,585	23,463,525,788,046	954,122,642,813
	<b>1,328,338,083,274</b>	<b>26,942,030,347,585</b>	<b>26,411,645,788,046</b>	<b>1,858,722,642,813</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	343,100,000,000	196,100,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	471,500,000,000	424,820,000,000
Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương	50,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	40,000,000,000	
Vay các tổ chức cá nhân	954,122,642,813	707,418,083,274
	<b>1,858,722,642,813</b>	<b>1,328,338,083,274</b>

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	697,133,082	1,094,188,156
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	632,498,056	671,898,787
	<b>1,329,631,138</b>	<b>1,766,086,943</b>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	767,435,967
Phải trả các đối tượng khác	460,645,026	735,929,761
	<b>460,645,026</b>	<b>1,503,365,728</b>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	65,898,870	274,365,464
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,029,715,586	6,232,307,853
Thuế Thu nhập cá nhân	2,225,992,016	2,085,219,029
Các loại thuế khác	45,123,288	39,698,630
	<b>4,366,729,760</b>	<b>8,631,590,976</b>

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước mua bán cổ phiếu tự doanh	1,568,867,520	1,568,867,520
Người mua trả tiền trước hoạt động tư vấn	796,600,000	741,500,000
Người mua trả tiền trước khác	82,063,968	-
	<b>2,447,531,488</b>	<b>2,310,367,520</b>

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	13,263,761,442	14,007,469,375
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	203,526,500,000	120,425,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,387,134,074	2,000,061,111
	<b>221,205,044,419</b>	<b>137,460,179,389</b>

## 14 . THU NHẬP

## a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/Trái phiếu Niêm yết	5,720,000	581,863,540,000	581,816,440,000	131,100,000	84,000,000	17,469,960,000	539,472,023
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng				0	0	0	539,472,023
- Cổ phiếu/ Trái phiếu Niêm yết khác	5,720,000	581,863,540,000	581,816,440,000	131,100,000	84,000,000	17,469,960,000	
Trái phiếu chưa Niêm yết	1,108	119,517,690,859	113,651,234,659	5,866,456,200		27,020,147,367	12,680,314,914
Chứng Chỉ tiền gửi	19	870,270,714,488	874,394,850,219	31,270,714,488	35,394,850,219	1,260,016,655	1,224,328,767
	<b>5,721,127</b>	<b>1,571,651,945,347</b>	<b>1,569,862,524,878</b>	<b>37,268,270,688</b>	<b>35,478,850,219</b>	<b>45,750,124,022</b>	<b>14,444,115,704</b>

## Ghi chú:

**THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**

**20 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	267,972,826,577	298,031,528,583
1. Nhà đầu tư trong nước	267,972,826,577	298,031,528,583
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	6,553,547,231	31,544,258,520
1. Nhà đầu tư trong nước	6,056,200,580	31,116,090,704
2. Nhà đầu tư nước ngoài	497,346,651	428,167,816
	<b>274,526,373,808</b>	<b>329,575,787,103</b>

**21 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch	274,526,373,571	329,575,787,103
1.1 Nhà đầu tư trong nước	274,143,234,796	294,371,790,898
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	383,138,775	35,203,996,205
	<b>274,526,373,571</b>	<b>329,575,787,103</b>

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý II/2024	Quý II/2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	172,763,801	8,738,350
Từ TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	15,063,315,217	10,558,788,400
Từ các khoản cho vay	36,996,984,032	23,997,072,418
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	500,000,000	0
	<b>52,733,063,050</b>	<b>34,564,599,168</b>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý II/2024	Quý II/2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	5,139,409,133	3,177,240,377
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	380,265,886	737,473,975
Chi phí vật tư văn phòng	86,666,044	90,614,815
Chi phí công cụ, dụng cụ	121,280,291	161,884,533
Chi phí khấu hao TSCĐ	520,133,626	612,944,436
Chi phí thuế, phí và lệ phí	34,514,633	47,047,160
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,392,969,028	2,797,435,758
Chi phí khác	1,626,533,140	1,311,621,456
	<b>12,301,771,781</b>	<b>8,936,262,510</b>

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2024	Quý II/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,748,931,703	12,433,355,874
Các khoản điều chỉnh tăng	2,304,932,965	166,087,601
- Chi phí không hợp lệ	2,304,932,965	166,087,601
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,898,385,301)	180,673,530
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(672,763,801)	(8,738,350)
- Chênh lệch đánh giá TSTC	(2,225,621,500)	104,411,880
- Chuyển lỗ từ năm trước	-	85,000,000
Tổng thu nhập tính thuế	9,155,479,367	12,780,117,005
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; chuyển nhượng dự	-	-
- Thu nhập tính thuế còn lại	9,155,479,367	12,780,117,005
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế	1,831,095,873	2,556,023,401
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung trong kỳ	493,717,251	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>2,324,813,124</b>	<b>2,556,023,401</b>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện

	Quý II/2024	Quý II/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7,424,118,579	9,877,332,473
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7,424,118,579	9,877,332,473
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý II/2024	59,841,300	59,841,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>124</b>	<b>165</b>

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

#### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

## **NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ đầu năm đến cuối Quý II/2024	Từ đầu năm đến cuối Quý II/2023
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	373,362,350	2,164,487,300
<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	373,362,350	2,164,487,300
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		1,733,231,439	460,788,780
		26,150,579	46,922,053
<b>Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối quý:</b>			
	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
<b>Tiền gửi</b>			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	172,978,717,532	28,949,541,547
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	243,048,868	243,048,868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn		



Nguyễn Thị Tâm  
Người lập



Nguyễn Thị Hồng  
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga  
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024